

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT

Biểu số 81/CK-NSNN

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /01/2024 của UBND Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024
A	TỔNG THU	2.918.853
I	Nguồn thu ngân sách Thành phố	2.913.853
1	Thu ngân sách Thành phố hưởng theo phân cấp	2.344.516
	- Các khoản thu ngân sách Thành phố hưởng 100%	20.688
	- Các khoản thu phân chia NS cấp Thành phố hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	2.323.828
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	569.337
	- Bổ sung cân đối	436.339
	- Bổ sung có mục tiêu	132.998
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Ghi thu tiền thuê đất, thuê mặt nước, tiền sử dụng đất để chi bồi thường, GPMB nhà đầu tư đã ứng trước	5.000
B	TỔNG CHI	2.918.853
I	Chi ngân sách thành phố	2.913.853
1	Tổng chi cân đối ngân sách thành phố	2.913.853
1.1	Chi đầu tư phát triển	1.519.733
1.2	Chi thường xuyên	1.177.523
1.3	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	25.708
	- Trích 70% nguồn tăng thu so với dự toán tỉnh giao năm 2024	18.908
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên từ nguồn NSTW bổ sung cân đối theo cơ chế đặc thù theo Nghị quyết 72/2022/QH15 (phần chi đầu tư) để thực hiện CCTL	6.800
1.4	Chi hoàn trả nguồn sử dụng đất mượn quyết toán chi thường xuyên năm 2016, 2017	7.900

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024
1.5	Dự phòng	33.298
1.6	Chi bổ sung cho ngân sách cấp xã	149.691
2	Chi các chương trình mục tiêu	-
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu nhiệm vụ	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
II	Ghi chi tiền thuê đất, thuê mặt nước, tiền sử dụng đất để chi bồi thường, GPMB	5.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT

Biểu số 82/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP THÀNH
PHỐ VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / 01/2024 của UBND Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024
A	NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ	
I	Nguồn thu ngân sách cấp Thành phố	2.847.581
1	Thu ngân sách Thành phố hưởng theo phân cấp	2.273.244
	- Các khoản thu ngân sách Thành phố hưởng 100%	16.100
	- Các khoản thu phân chia NS cấp Thành phố hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	2.257.144
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	569.337
	- Bổ sung cân đối	436.339
	- Bổ sung có mục tiêu	132.998
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
5	Ghi thu tiền thuê đất, thuê mặt nước, tiền sử dụng đất để chi bồi thường, GPMB nhà đầu tư đã ứng trước	5.000
II	Chi ngân sách cấp Thành phố	2.847.581
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp thành phố (không kê bổ sung cho ngân sách cấp xã)	2.692.890
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp xã	149.691
	- Bổ sung cân đối	119.781
	- Bổ sung có mục tiêu	29.910
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
4	Ghi chi tiền thuê đất, thuê mặt nước, tiền sử dụng đất để chi bồi thường, GPMB	5.000
B	NGÂN SÁCH CẤP XÃ	

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024
I	Nguồn thu ngân sách cấp xã	220.963
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	71.272
	- Các khoản thu ngân sách xã hưởng 100%	4.588
	- Các khoản thu phân chia ngân sách xã hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	66.684
2	Thu bổ sung từ ngân sách thành phố	149.691
	- Bổ sung cân đối	119.781
	- Bổ sung có mục tiêu	29.910
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách cấp xã	220.963

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT

Biểu số 83/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /01/2024 của UBND thành phố Buôn Ma Thuột)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024			
		Tổng thu NSNN	Thu NS Thành phố		
			Tổng cộng	Cục thuế quản lý thu trên địa bàn Thành phố	Dự toán thành phố phần đầu
TỔNG SỐ THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC		2.525.000	2.918.853	306.807	2.612.046
A	Thu cân đối ngân sách	2.520.000	2.913.853	306.807	2.607.046
I	Thu nội địa	2.520.000	2.344.516	306.807	2.037.709
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	7.500	79.831	74.581	5.250
	- Thuế giá trị gia tăng	6.600	74.312	69.692	4.620
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	900	5.519	4.889	630
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	16.100	20.248	8.768	11.480
	- Thuế giá trị gia tăng	11.200	11.487	3.647	7.840
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.200	8.060	5.120	2.940

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024			
		Tổng thu NSNN	Thu NS Thành phố		
			Tổng cộng	Cục thuế quản lý thu trên địa bàn Thành phố	Dự toán thành phố phần đầu
	- Thuế tài nguyên	700	700		700
3	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	400	11.384	11.104	280
	- Thuế giá trị gia tăng	400	3.184	2.904	280
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		8.200	8.200	
4	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	496.964	514.217	160.942	353.275
	- Thuế giá trị gia tăng	379.964	390.099	124.124	265.975
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	99.000	106.118	36.818	69.300
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa,dịch vụ trong nước	2.000	2.000		2.000
	- Thuế tài nguyên	16.000	16.000		16.000
5	Lệ phí trước bạ	208.036	208.036		208.036
6	Thu phí, lệ phí	41.000	22.888	-	22.888
6.1	Lệ phí môn bài	13.500	13.500		13.500
6.2	Các loại phí, lệ phí khác	27.500	9.388	-	9.388
	- Trung ương	12.387	-		

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024			
		Tổng thu NSNN	Thu NS Thành phố		
			Tổng cộng	Cục thuế quản lý thu trên địa bàn Thành phố	Dự toán thành phố phần đầu
	- Tỉnh	5.725	-		
	- Thành phố	6.300	6.300		6.300
	- Xã, phường	3.088	3.088		3.088
7	Thuế thu nhập cá nhân	166.000	150.651	34.451	116.200
8	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	4.000	-		
9	Thu tiền thuê đất	25.000	36.962	16.962	20.000
10	Thuế bảo vệ môi trường		-		
11	Thu phạt do ngành thuế thực hiện	24.000	-		
12	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	31.000	31.000		31.000
13	Thu tiền sử dụng đất	1.480.000	1.258.000		1.258.000
14	Thu khác ngân sách	18.500	9.800		9.800
15	Thu tại xã	1.500	1.500		1.500
II	Thu viện trợ		-		
III	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		569.337		569.337

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024			
		Tổng thu NSNN	Thu NS Thành phố		
			Tổng cộng	Cục thuế quản lý thu trên địa bàn Thành phố	Dự toán thành phố phần đầu
B	Ghi thu tiền thuê đất, thuê mặt nước, tiền sử dụng đất để chi bồi thường, GPMB nhà đầu tư đã ứng trước	5.000	5.000		5.000

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUẬT**

Biểu số 84/CK-NSNN

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ, CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /01/2024 của UBND TP.Buôn Ma Thuột)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách thành phố	Chia ra	
			Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách cấp xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	2.918.853	2.697.890	220.963
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	2.913.853	2.692.890	220.963
I	Chi đầu tư phát triển	1.519.733	1.519.733	-
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.251.933	1.251.933	-
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực:	1.251.933	1.251.933	-
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	107.620	107.620	
-	Chi các hoạt động kinh tế	596.883	596.883	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	8.650	8.650	
-	Quốc phòng	200	200	

STT	Nội dung	Ngân sách thành phố	Chia ra	
			Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách cấp xã
-	An ninh	700	700	
-	Chi khoa học và công nghệ	-		
-	Kinh phí phân bổ sau	537.880	537.880	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn:	1.251.933	1.251.933	-
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	997.200	997.200	
-	Chi đầu tư từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung	25.533	25.533	
-	Nguồn ngân sách Trung ương bổ sung trong cân đối theo cơ chế đặc thù tại Nghị quyết số 72/2022/QH15	229.200	229.200	
-	Chi đầu tư từ nguồn khác (nguồn thuế, phí)	-		
2	Chi đầu tư phát triển khác	267.800	267.800	-
-	Nguồn vốn ủy thác qua Chi nhánh ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Đắk Lắk	7.000	7.000	
-	Hoàn trả vốn ứng cho Quỹ phát triển Nhà - Đất tỉnh Đắk Lắk	250.800	250.800	
-	Bố trí để thực hiện các bản án của Tòa án nhân dân các cấp trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng	10.000	10.000	
II	Chi thường xuyên	1.327.214	1.110.798	216.416
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	672.976	672.976	

STT	Nội dung	Ngân sách thành phố	Chia ra	
			Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách cấp xã
2	Chi khoa học và công nghệ	-		
III	Dự phòng ngân sách	33.298	28.751	4.547
IV	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	25.708	25.708	-
	- Trích 70% nguồn tăng thu so với dự toán tỉnh giao năm 2024	18.908	18.908	
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên từ nguồn NSTW bổ sung cân đối theo cơ chế đặc thù theo Nghị quyết 72/2022/QH15 (phần chi đầu tư) để thực hiện CCTL	6.800	6.800	
V	Chi hoàn trả nguồn sử dụng đất mượn quyết toán chi thường xuyên năm 2016, 2017	7.900	7.900	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-	-	-
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-		
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)	-		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-		
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)	-		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-		
D	Ghi chi tiền thuê đất, thuê mặt nước, tiền sử dụng đất để chi bồi thường, GPMB	5.000	5.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT

Biểu số 85/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO
TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /01/2024 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	2.847.581
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ	149.691
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC	2.692.890
I	Chi đầu tư phát triển	1.519.733
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.251.933
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	107.620
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi văn hóa thông tin	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	596.883
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	8.650
1.10	Chi bảo đảm xã hội	
1.11	Quốc phòng	200
1.12	An ninh	700
1.13	Kinh phí phân bổ sau	537.880
2	Chi đầu tư phát triển khác	267.800

STT	Nội dung	Dự toán
2.1	<i>Nguồn vốn ủy thác qua Chi nhánh ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Đắk Lắk</i>	7.000
2.2	<i>Hoàn trả vốn ứng cho Quỹ phát triển Nhà - Đất tỉnh Đắk Lắk</i>	250.800
2.3	<i>Bố trí để thực hiện các bản án của Tòa án nhân dân các cấp trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng</i>	10.000
II	Chi thường xuyên	1.110.798
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	672.976
2	Chi khoa học và công nghệ	1.000
3	Chi y tế, dân số và gia đình	
4	Chi văn hóa, thông tin, du lịch	3.665
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	3.313
6	Chi thể dục thể thao	1.763
7	Chi bảo vệ môi trường	81.454
8	Chi các hoạt động kinh tế	163.228
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	73.569
10	Chi bảo đảm xã hội	89.626
11	Quốc phòng	9.000
12	An ninh	6.500
13	Chi khác ngân sách	4.704
III	Dự phòng ngân sách	28.751
IV	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	25.708
V	Chi hoàn trả nguồn sử dụng đất mượn quyết toán chi thường xuyên năm 2016, 2017	7.900
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	
D	Ghi chi tiền thuê đất, thuê mặt nước, tiền sử dụng đất để chi bồi thường, GPMB	5.000

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / 01/2024 của UBND thành phố Buôn Ma Thuột)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CÁC KHOẢN CHI KHÁC TẠI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM
						TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
	TỔNG SỐ	2.847.581	1.501.200	1.110.798	217.050	18.533	18.533	-	-
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	2.842.581	1.501.200	1.110.798	212.050	18.533	18.533	-	-
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	2.630.531	1.501.200	1.110.798	-	18.533	18.533	-	-
1	Đội Quản lý trật tự cảnh quan đô thị Thành phố	2.424		2.424		-			
2	Sự nghiệp nông nghiệp (Trạm Khuyến nông Thành phố)	1.471		1.471		-			
3	Sự nghiệp Giáo dục	664.813	-	664.813	-	-	-	-	-
a	Kinh phí tăng lương, điều chỉnh tăng phụ cấp thâm niên nhà giáo, chính sách giáo viên dạy trẻ khuyết tật	8.670		8.670					
b	Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên	2.750		2.750					
c	Phòng Giáo dục và Đào tạo Thành phố	30.713	-	30.713					
	Mầm non	4.441		4.441					
	Tiểu học	13.912		13.912					
	Trung học cơ sở	12.360		12.360					
d	Ngành Mầm non	88.258	-	88.258					
	MN Tự An	4.136		4.136					
	MN 10-3	4.879		4.879					

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CÁC KHOẢN CHI KHÁC TẠI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM
						TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
	MN Thắng Lợi	3.576		3.576					
	MN Thống Nhất	2.229		2.229					
	MN Thành Công	3.076		3.076					
	MN Tân Lập	3.259		3.259					
	MN Tân Thành	2.872		2.872					
	MN Ea Kao	3.524		3.524					
	MN Rạng Đông	3.199		3.199					
	MN Khánh Xuân	3.758		3.758					
	MN Hòa Thắng	5.541		5.541					
	MN Tân Hòa	2.989		2.989					
	MN Hòa Thuận	5.097		5.097					
	MN Ea Tu	5.082		5.082					
	MN Cư Ebur	3.850		3.850					
	MN Hoa Lan	3.763		3.763					
	MN Hoa Pơ Lang	5.427		5.427					
	MN Thành Nhất	3.536		3.536					
	MN Tân Lợi	3.772		3.772					
	MN Tân An	3.460		3.460					
	MN Hòa Phú	3.372		3.372					
	MN Hòa Xuân	3.457		3.457					
	MN Hòa Khánh	4.404		4.404					

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CÁC KHOẢN CHI KHÁC TẠI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM
						TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
e	Ngành Tiểu học	304.919	-	304.919					
	Trường TH Võ Thị Sáu	13.392		13.392					
	Trường TH Phan Chu Trinh	8.747		8.747					
	Trường TH Lê Hồng Phong	9.877		9.877					
	Trường TH Lý Tự Trọng	6.945		6.945					
	Trường TH Nguyễn Đức Cảnh	9.376		9.376					
	Trường TH Lê Thị Hồng Gấm	8.859		8.859					
	Trường TH Trần Phú	7.155		7.155					
	Trường TH Trần Văn Ôn	6.954		6.954					
	Trường TH Ngô Quyền	9.176		9.176					
	Trường TH Lê Văn Tám	7.801		7.801					
	Trường TH Đinh Bộ Lĩnh	6.309		6.309					
	Trường TH Nguyễn Trãi	8.845		8.845					
	Trường TH Tô Hiệu	9.370		9.370					
	Trường TH Bế Văn Đàn	3.872		3.872					
	Trường TH Lý Thường Kiệt	5.391		5.391					
	Trường TH Lê Lai	4.648		4.648					
	Trường TH Ngô Gia Tự	8.753		8.753					
	Trường TH Ngô Mỹ	3.218		3.218					
	Trường TH Nơ Trang Long	5.082		5.082					
	Trường TH Hoàng Hoa Thám	6.895		6.895					

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CÁC KHOẢN CHI KHÁC TẠI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM
						TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
	Trường TH Mạc Thị Bưởi	3.881		3.881					
	Trường TH Nguyễn Du	7.594		7.594					
	Trường TH Nguyễn Đình Chiểu	7.589		7.589					
	Trường TH Triệu Thị Trinh	3.180		3.180					
	Trường TH Thái Phiên	6.241		6.241					
	Trường TH Nguyễn Công Trứ	10.193		10.193					
	Trường TH Lê Đại Hành	4.961		4.961					
	Trường TH Kim Đồng	6.359		6.359					
	Trường TH Nguyễn Bá Ngọc	5.037		5.037					
	Trường TH Y Jút	8.711		8.711					
	Trường TH Trần Quốc Toàn	7.602		7.602					
	Trường TH La Văn Cầu	5.420		5.420					
	Trường TH Lê Ngọc Hân	6.316		6.316					
	Trường TH Trần Quốc Tuấn	7.923		7.923					
	Trường TH Trần Cao Vân	6.756		6.756					
	Trường TH Nguyễn Viết Xuân	7.103		7.103					
	Trường TH Nguyễn Thị Định	6.127		6.127					
	Trường TH Phan Đăng Lưu	5.309		5.309					
	Trường TH Tô Vĩnh Diện	4.893		4.893					
	Trường TH Bùi Thị Xuân	6.275		6.275					
	Trường TH Y Wang	3.046		3.046					

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CÁC KHOẢN CHI KHÁC TẠI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM
						TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
	Trường TH Phan Bội Châu	3.431		3.431					
	Trường TH Phan Đình Phùng	4.416		4.416					
	Trường TH Phú Thái	5.465		5.465					
	Trường TH Phú Vinh	3.611		3.611					
	Trường TH Nguyễn Thị Minh Khai	6.815		6.815					
f	Ngành THCS	217.911	-	217.911					
	Trường THCS Hòa Phú	8.368		8.368					
	Trường THCS Hòa Xuân	5.029		5.029					
	Trường THCS Hòa Khánh	6.338		6.338					
	Trường THCS Đoàn Kết	5.233		5.233					
	Trường THCS Lê Lợi	6.099		6.099					
	Trường THCS Trần Hưng Đạo	9.625		9.625					
	Trường THCS Huỳnh Thúc Kháng	7.556		7.556					
	Trường THCS Đào Duy Từ	7.802		7.802					
	Trường THCS Phan Chu Trinh	10.525		10.525					
	Trường THCS Trưng Vương	10.897		10.897					
	Trường THCS Đoàn Thị Điểm	10.903		10.903					
	Trường THCS Phạm Hồng Thái	10.191		10.191					
	Trường THCS Nguyễn Chí Thanh	9.031		9.031					
	Trường THCS Trần Bình Trọng	8.165		8.165					
	Trường THCS Nguyễn Văn Cừ	9.263		9.263					

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CÁC KHOẢN CHI KHÁC TẠI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM
						TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
	Trường THCS Trần Quang Diệu	10.201		10.201					
	Trường THCS Nguyễn Thị Minh Khai	6.888		6.888					
	Trường THCS Hàm Nghi	6.482		6.482					
	Trường THCS Lạc Long Quân	7.732		7.732					
	Trường THCS Lương Thế Vinh	11.211		11.211					
	Trường THCS Phan Bội Châu	7.566		7.566					
	Trường THCS Hùng Vương	10.740		10.740					
	Trường THCS Thành Nhất	6.886		6.886					
	Trường THCS Ea Tu	4.957		4.957					
	Trường THCS Tân Lợi	13.671		13.671					
	Trường THCS Nguyễn Trường Tộ	6.552		6.552					
g	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên Thành phố	3.850		3.850					
h	Trường phổ thông dân tộc nội trú THCS Thành phố	7.742		7.742					
4	Trung tâm Chính trị Thành phố	2.775		2.775		-			
5	Trung tâm Văn hóa thông, Thể thao và Du lịch Thành phố	5.428	-	5.428	-	-	-	-	-
	- Bộ phận văn hóa và du lịch	3.665		3.665					
	- Bộ phận thể thao	1.763		1.763					
6	Đài Truyền thanh - Truyền hình Thành phố	3.313		3.313		-			
7	Chi an ninh (Công an Thành phố)	7.200	700	6.500					
8	Chi Quốc phòng (Ban chỉ huy quân sự Thành phố)	9.200	200	9.000					

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CÁC KHOẢN CHI KHÁC TẠI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM
						TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
9	Văn phòng HĐND & UBND Thành phố	17.724		17.724		-			
10	Phòng Tư pháp Thành phố	1.086		1.086		-			
11	Phòng Kinh tế Thành phố	8.100	-	8.100	-	-	-	-	-
	- Kinh phí quản lý hành chính	1.717		1.717		-			
	- Kinh phí Triển khai thực hiện Đề án phát triển nông nghiệp đô thị, sinh thái, nông nghiệp chất lượng cao (<i>Sự nghiệp khoa học công nghệ</i>)	1.000		1.000		-			
	- Kinh phí xây dựng Đề án phát triển thương hiệu thành phố Buôn Ma Thuột trở thành "Thành phố cà phê thế giới"	260		260					
	- Kinh phí triển khai thực hiện Đề án phát triển nông nghiệp đô thị, sinh thái, nông nghiệp chất lượng cao	1.270		1.270					
	- Kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	414		414					
	- Kinh phí Cắm mốc thủy chí để đo mực nước tại các hồ thủy lợi do Thành phố quản lý	300		300					
	- Đề cương và dự toán công trình điều tra hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp Diện tích rừng do Chủ rừng nhóm I (UBND các xã/phường, các hộ, nhóm hộ gia đình) quản lý trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	1.500		1.500					
	- Kinh phí thực hiện Nghị định số 35/2015/NĐ-CP về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Nghị số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 sửa đổi Nghị định số 35/2015/NĐ-CP.	1.039		1.039					

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CÁC KHOẢN CHI KHÁC TẠI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM
						TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
	- Kinh phí quảng bá, xúc tiến thương mại (Kinh phí hỗ trợ cho các cơ sở, doanh nghiệp tham gia trưng bày sản phẩm để quảng bá, xúc tiến thương mại; Hỗ trợ kinh phí cho các chủ thể có sản phẩm đạt chứng nhận OCOP tham gia quảng bá xúc tiến thương mại tại các hội nghị, hội chợ trong và ngoài tỉnh; Tổ chức hội thảo kết nối đưa các sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao, sản phẩm được chứng nhận OCOP, sản phẩm đặc trưng của Thành phố vào các siêu thị, cửa hàng tiện ích, các trường học trên địa bàn); Hỗ trợ trưng bày sản phẩm tại Chợ phiên @: Tuyên truyền đề án Nông nghiệp	600		600					
12	Phòng Quản lý Đô thị Thành phố	11.275	5.300	5.975	-	-	-	-	-
	- Kinh phí quản lý hành chính	8.275	5.300	2.975		-			
	- Kinh phí phục vụ cho công tác quy hoạch	3.000		3.000		-			
13	Phòng Tài nguyên và Môi trường Thành phố	5.555	100	5.455	-	-	-	-	-
	- Kinh phí quản lý hành chính	5.205	100	5.105		-			
	- Kinh phí phục vụ cho công tác quy hoạch	250		250					
	- Sự nghiệp môi trường	100		100		-			
14	Phòng Nội vụ Thành phố	11.010	-	11.010	-	-	-	-	-
	- Kinh phí quản lý hành chính	6.622		6.622					
	- Đào tạo cán bộ	4.388		4.388		-			
15	Thanh tra Thành phố	1.698		1.698		-			
16	Phòng Tài chính Kế hoạch Thành phố	2.463		2.463					
17	Phòng Giáo dục và Đào tạo Thành phố	1.859		1.859		-			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CÁC KHOẢN CHI KHÁC TẠI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM
						TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
18	Phòng Văn hoá và Thông tin Thành phố	4.603	-	4.603	-	-	-	-	-
	- Kinh phí quản lý hành chính	4.353		4.353		-			
	- Bồi dưỡng cán bộ, công chức	250		250		-			
19	Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội Thành phố	91.920	-	91.920	-	-	-	-	-
	- Kinh phí quản lý hành chính	1.544		1.544		-			
	- Đào tạo cán bộ	750		750		-			
	- Đảm bảo xã hội	89.626		89.626		-			
20	Phòng Y tế Thành phố	833		833		-			
21	Văn phòng Thành uỷ Buôn Ma Thuột	17.847		17.847		-			
22	Hội Nông dân Thành phố	1.170		1.170		-			
23	Hội Phụ nữ Thành phố	1.103		1.103		-			
24	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Thành phố	3.320		3.320		-			
25	Hội Cựu chiến binh Thành phố	563		563		-			
26	Thành Đoàn Buôn Ma Thuột	1.587		1.587		-			
27	Ban quản lý đầu tư xây dựng Thành phố	730.774	494.720	232.054	-	4.000	4.000	-	-
	- Kinh phí đầu tư XD CB	498.720	494.720			4.000	4.000		
	- Hoạt động lĩnh vực công ích	232.054		232.054					
28	Ban quản lý xã EaKao	5.933	1.000			4.933	4.933		
29	Ban quản lý xã EaTu	5.900	1.900			4.000	4.000		
30	Ban quản lý xã Hòa Phú	2.100	1.100			1.000	1.000		
31	Ban quản lý xã Hòa Thuận	5.900	1.300			4.600	4.600		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CÁC KHOẢN CHI KHÁC TẠI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM
						TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
32	UBND phường EaTam	5.000	5.000						
33	UBND phường Khánh Xuân	13.050	13.050						
34	UBND phường Tân An	3.700	3.700						
35	UBND phường Tân Hòa	3.900	3.900						
36	UBND phường Tân Lập	4.100	4.100						
37	UBND phường Tân Lợi	5.800	5.800						
38	UBND phường Tân Thành	7.900	7.900						
39	UBND phường Tân Tiến	4.200	4.200						
40	UBND phường Thắng Lợi	3.800	3.800						
41	UBND phường Thành Công	700	700						
42	UBND phường Thành Nhất	4.100	4.100						
43	UBND phường Thống Nhất	900	900						
44	UBND phường Tự An	2.350	2.350						
45	UBND xã Cư Êbur	22.000	22.000						
46	UBND xã Ea Kao	8.700	8.700						
47	UBND xã Ea Tu	9.100	9.100						
48	UBND xã Hòa Khánh	12.600	12.600						
49	UBND xã Hòa Phú	16.300	16.300						
50	UBND xã Hòa Thắng	19.700	19.700						
51	UBND xã Hòa Thuận	9.200	9.200						
52	UBND xã Hòa Xuân	32.100	32.100						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CÁC KHOẢN CHI KHÁC TẠI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM
						TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
53	Ngân sách thành phố	537.880	537.880	-	-	-	-	-	-
	- Dự phòng vốn đầu tư hàng năm theo qui định	127.500	127.500						
	- Kinh phí phân bổ sau	410.380	410.380						
54	Nguồn vốn ủy thác qua Chi nhánh ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Đắk Lắk (bổ sung quỹ xóa đói giảm nghèo Thành phố năm 2024)	7.000	7.000						
55	Quỹ phát triển Nhà - Đất tỉnh Đắk Lắk (Hoàn trả vốn ứng)	250.800	250.800						
56	Bố trí để thực hiện các bản án của Tòa án nhân dân các cấp trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng	10.000	10.000						
57	Một số nhiệm vụ khác	4.704		4.704					
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	28.751		-	28.751	-			
III	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	25.708			25.708	-			
IV	CHI HOÀN TRẢ NGUỒN SỬ DỤNG ĐẤT MƯỢN QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN NĂM 2016, 2017	7.900			7.900				
V	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ	149.691			149.691	-			
VI	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-				-			
B	Ghi chi tiền thuê đất, thuê mặt nước, tiền sử dụng đất để chi bồi thường, GPMB	5.000			5.000				

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ
CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /01/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:													
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ			CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI QUỐC PHÒNG	CHI AN NINH	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	Nội dung khác
									CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN	KHÁC					
A	B	1	2	3	4	5	6	7=8+9+10	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ	1.251.933	107.620	-	-	-	-	596.883	404.033	116.200	76.650	8.650	200	700	-	537.880
1	Ban chỉ huy quân sự thành phố	200						-					200			
2	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố	498.720	42.420					452.700	282.800	108.700	61.200	3.600				
3	Ban quản lý xã Ea Kao	5.933						5.933	5.933							
4	Ban quản lý xã Ea Tu	5.900						5.900	5.900							
5	Ban quản lý xã Hòa Phú	2.100						2.100	2.100							
6	Ban quản lý xã Hòa Thuận	5.900						5.900	5.900							
7	Công an thành phố	700						-						700		
8	Phòng Quản lý đô thị	5.300						5.300			5.300					
9	Phòng Tài nguyên và Môi trường	100						100			100					
10	UBND phường Ea Tam	5.000	1.000					4.000	1.700	2.300						
11	UBND phường Khánh Xuân	13.050	900					11.600	11.000	600		550				
12	UBND phường Tân An	3.700	200					3.500	3.500							
13	UBND phường Tân Hòa	3.900	500					3.200	3.200			200				
14	UBND phường Tân Lập	4.100	4.100					-								
15	UBND phường Tân Lợi	5.800						5.800	5.800							
16	UBND phường Tân Thành	7.900	900					6.900	6.900			100				
17	UBND phường Tân Tiến	4.200	2.200					2.000			2.000					
18	UBND phường Thắng Lợi	3.800						3.700			3.700	100				
19	UBND phường Thành Công	700	700					-								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:													
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ			CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI QUỐC PHÒNG	CHI AN NINH	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	Nội dung khác
									CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN	KHÁC					
20	UBND phường Thành Nhất	4.100	1.200					2.900	2.900							
21	UBND phường Thống Nhất	900						900			900					
22	UBND phường Tự An	2.350						1.350			1.350	1.000				
23	UBND xã Cư Êbur	22.000	12.900					9.100	7.300	1.800						
24	UBND xã Ea Kao	8.700	6.300					2.400	1.800		600					
25	UBND xã Ea Tu	9.100	4.400					1.600	1.600			3.100				
26	UBND xã Hòa Khánh	12.600	5.000					7.600	6.400	1.200						
27	UBND xã Hòa Phú	16.300	9.500					6.800	5.200	1.600						
28	UBND xã Hòa Thắng	19.700	9.700					10.000	10.000							
29	UBND xã Hòa Thuận	9.200	300					8.900	7.400		1.500					

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUẬT**

Biểu số 88/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI THUỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /01/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:												
			Chỉ Giáo dục Đào tạo và dạy nghề	Chỉ khoa học và công nghệ	Chỉ y tế, dân số và gia đình	Chỉ Văn hóa thông tin và du lịch	Chỉ phát thanh truyền hình	Chi thể thao	Chi Quốc phòng	Chi An ninh	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động cơ quan quản lý NN, Đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Một số nhiệm vụ khác
h	Trường phổ thông dân tộc nội trú THCS Thành phố	7.742	7.742												
4	Trung tâm Chính trị Thành phố	2.775	2.775												
5	Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thành phố	5.428	-	-	-	3.665	-	1.763	-	-	-	-	-	-	-
	- Bộ phận văn hóa và du lịch	3.665				3.665									
	- Bộ phận thể thao	1.763						1.763							
6	Đài Truyền thanh - Truyền hình Thành phố	3.313					3.313								
7	Chi an ninh (Công an thành phố)	6.500								6.500					
8	Chi Quốc phòng (Ban chỉ huy quân sự thành phố)	9.000							9.000						
9	Văn phòng HĐND & UBND Thành phố	17.724											17.724		
10	Phòng Tư pháp Thành phố	1.086											1.086		
11	Phòng Kinh tế Thành phố	8.100		1.000								5.383	1.717		
12	Phòng Quản lý Đô thị Thành phố	5.975										3.000	2.975		
13	Phòng Tài nguyên và Môi trường Thành phố	5.455									100	250	5.105		
14	Phòng Nội vụ Thành phố	11.010	4.388										6.622		
15	Thanh tra Thành phố	1.698											1.698		
16	Phòng Tài chính - Kế hoạch Thành phố	2.463											2.463		
17	Phòng Giáo dục và Đào tạo Thành phố	1.859											1.859		
18	Phòng Văn hoá và Thông tin Thành phố	4.603	250										4.353		
19	Phòng Lao động, TB và Xã hội Thành phố	91.920	750										1.544	89.626	
20	Phòng Y tế Thành phố	833											833		
21	Văn phòng Thành uỷ Buôn Ma Thuột	17.847											17.847		
22	Hội Nông dân Thành phố	1.170											1.170		
23	Hội Phụ nữ Thành phố	1.103											1.103		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:												
			Chỉ Giáo dục Đào tạo và dạy nghề	Chỉ khoa học và công nghệ	Chỉ y tê, dân số và gia đình	Chỉ Văn hóa thông tin và du lịch	Chỉ phát thanh truyền hình	Chỉ thể dục thể thao	Chỉ Quốc phòng	Chỉ An ninh	Sự nghịệp bảo vệ môi trường	Chỉ các hoạt động kinh tế	Chỉ hoạt động cơ quan quản lý NN, Đảng, đoàn thể	Chỉ đảm bảo xã hội	Một số nhiệm vụ khác
24	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Thành phố	3.320											3.320		
25	Hội Cựu chiến binh Thành phố	563											563		
26	Thành Đoàn Buôn Ma Thuột	1.587											1.587		
27	Ban quản lý đầu tư xây dựng Thành phố	232.054									81.354	150.700			
28	Một số nhiệm vụ khác	4.704										-			4.704

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT

Biểu số 89/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /01/2024 của UBND thành phố Buôn Ma Thuột)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Chi bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra					
				Nguồn hưởng 100%	Nguồn hưởng theo tỷ lệ phân chia				
	TỔNG SỐ	175.500	71.272	4.588	66.684	119.781	0	0	191.053
1	Phường Thống Nhất	19.525	3.467	407	3.060	3.582			7.049
2	Phường Thành Nhất	5.773	4.409	314	4.095	3.717			8.126
3	Phường Thành Công	11.535	4.310	327	3.983	4.630			8.940
4	Phường Thắng Lợi	18.218	3.582	277	3.305	3.666			7.248
5	Phường Tân Lợi	26.520	5.942	476	5.466	4.728			10.670
6	Phường Tân An	14.585	4.678	298	4.380	4.276			8.954
7	Phường Tự An	11.139	5.349	186	5.163	3.666			9.015
8	Phường Tân Lập	10.395	5.057	186	4.871	4.557			9.614
9	Phường Tân Thành	6.638	4.949	277	4.672	4.039			8.988
10	Phường Tân Tiến	14.493	4.548	233	4.315	4.390			8.938

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Chi bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra					
				Nguồn hưởng 100%	Nguồn hưởng theo tỷ lệ phân chia				
11	Phường Tân Hòa	3.648	2.737	102	2.635	5.626			8.363
12	Phường Khánh Xuân	5.174	3.684	197	3.487	6.948			10.632
13	Phường Ea Tam	8.768	5.379	180	5.199	4.462			9.841
14	Xã Hòa Thắng	3.874	2.867	174	2.693	6.360			9.227
15	Xã Hòa Thuận	2.528	1.805	92	1.713	6.762			8.567
16	Xã Cư EBur	2.916	2.284	120	2.164	6.972			9.256
17	Xã EaTu	2.767	1.610	100	1.510	7.570			9.180
18	Xã EaKao	1.805	1.266	128	1.138	9.327			10.593
19	Xã Hòa Phú	2.982	2.198	283	1.915	7.557			9.755
20	Xã Hòa Khánh	1.669	837	162	675	9.591			10.428
21	Xã Hòa Xuân	548	314	69	245	7.355			7.669

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT

Biểu số 90/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP
THÀNH PHỐ CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /01/2024 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
	TỔNG SỐ	29.910	29.910	-
1	Phường Thống Nhất	202	202	
2	Phường Thành Nhất	434	434	
3	Phường Thành Công	972	972	
4	Phường Thắng Lợi	278	278	
5	Phường Tân Lợi	381	381	
6	Phường Tân An	844	844	
7	Phường Tự An	697	697	
8	Phường Tân Lập	538	538	
9	Phường Tân Thành	297	297	
10	Phường Tân Tiến	1.020	1.020	
11	Phường Tân Hòa	640	640	
12	Phường Khánh Xuân	6.736	6.736	
13	Phường Ea Tam	708	708	
14	Xã Hòa Thắng	598	598	
15	Xã Hòa Thuận	5.597	5.597	
16	Xã Cưê Bur	1.209	1.209	
17	Xã EaTu	2.422	2.422	
18	Xã EaKao	770	770	
19	Xã Hòa Phú	1.324	1.324	
20	Xã Hòa Khánh	3.635	3.635	
21	Xã Hòa Xuân	608	608	

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ - UBND ngày /01/2024 của UBND thành phố Buôn Ma Thuột)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Phê duyệt dự án đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023				Kế hoạch vốn năm 2024			
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
						Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh			Ngân sách thành phố	Ngoài nước			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số				5.164.763	-	-	2.853.099	880.380	-	-	795.707	1.285.689	-	-	1.285.689	1.251.933	-	-	1.251.933
A	QUỐC PHÒNG				4.700	-	-	4.700	4.230	-	-	4.230	4.400	-	-	4.400	200	-	-	200
I	BAN CHỈ HUY QUÂN SỰ THÀNH PHỐ				4.700	-	-	4.700	4.230	-	-	4.230	4.400	-	-	4.400	200	-	-	200
1	Chuẩn bị đầu tư				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2	Thực hiện dự án				4.700	-	-	4.700	4.230	-	-	4.230	4.400	-	-	4.400	200	-	-	200
a	Dự án thanh toán nợ				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Dự án chuyển tiếp				4.700	-	-	4.700	4.230	-	-	4.230	4.400	-	-	4.400	200	-	-	200
-	Cải tạo một số hạng mục trên Diêm cao thao trường 559	Xã Cư Êbur	2023-2024	1700/QĐ-UBND - 31/03/2023	3.500			3.500	3.150			3.150	3.300			3.300	100			100
-	Cải tạo, nâng cấp tường rào Ban chỉ huy quân sự thành phố Buôn Ma Thuột	Phường Thắng Lợi	2023-2024	1704/QĐ-UBND - 31/03/2023	1.200			1.200	1.080			1.080	1.100			1.100	100			100
c	Dự án khởi công mới				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B	AN NINH				3.000	-	-	3.000	2.100	-	-	2.100	2.200	-	-	2.200	700	-	-	700
I	CÔNG AN THÀNH PHỐ				3.000	-	-	3.000	2.100	-	-	2.100	2.200	-	-	2.200	700	-	-	700
1	Chuẩn bị đầu tư				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2	Thực hiện dự án				3.000	-	-	3.000	2.100	-	-	2.100	2.200	-	-	2.200	700	-	-	700
a	Dự án thanh toán nợ				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Dự án chuyển tiếp				3.000	-	-	3.000	2.100	-	-	2.100	2.200	-	-	2.200	700	-	-	700
-	Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc Công an các xã: Hòa Thuận, Cư Êbur và Ea Kao	các xã: Hòa Thuận, Cư Êbur và Ea Kao	2023-2024	3558/QĐ-UBND - 05/07/2023	3.000			3.000	2.100			2.100	2.200			2.200	700			700
c	Dự án khởi công mới				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
C	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO				369.809	-	-	369.609	178.794	-	-	178.620	222.287	-	-	222.287	107.620	-	-	107.620
I	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ				164.575	-	-	164.575	69.477	-	-	69.477	101.814	-	-	101.814	42.420	-	-	42.420
1	Chuẩn bị đầu tư																			
2	Thực hiện dự án				164.575	-	-	164.575	69.477	-	-	69.477	101.814	-	-	101.814	42.420	-	-	42.420
a	Dự án thanh toán nợ				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Dự án chuyển tiếp				129.575	-	-	129.575	68.777	-	-	68.777	89.214	-	-	89.214	28.720	-	-	28.720

[illegible]

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Phê duyệt dự án đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lũy kế vốn đã bỏ trí đến 31/12/2023				Kế hoạch vốn năm 2024				
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
						Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh			Ngân sách thành phố	Ngoài nước			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố	
2	Thực hiện dự án				9.000	-	-	9.000	7.410	-	-	7.410	7.700	-	-	7.700	900	-	-	900
a	Dự án thanh toán nợ				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Dự án chuyển tiếp				9.000	-	-	9.000	7.410	-	-	7.410	7.700	-	-	7.700	900	-	-	900
-	Trường THCS Đoàn Thị Điểm; Hạng mục: Nhà bộ môn 06 phòng	Phường Tân Thành	2023-2024	1134/QĐ-UBND - 14/03/2023	4.800			4.800	3.840			3.840	4.100			4.100	500			500
-	Trường Tiểu học Lê Văn Tám; Hạng mục: Nâng cấp sân, tường rào, nhà hiệu bộ, nhà lớp học 08 phòng, nhà vệ sinh	Phường Tân Thành	2023-2024	2585/QĐ-UBND - 11/05/2023	4.200			4.200	3.570			3.570	3.600			3.600	400			400
c	Dự án khởi công mới				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VIII	UBND PHƯỜNG TÂN TIỀN				7.500	-	-	7.500	3.750	-	-	3.750	5.000	-	-	5.000	2.200	-	-	2.200
1	Chuẩn bị đầu tư				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án				7.500	-	-	7.500	3.750	-	-	3.750	5.000	-	-	5.000	2.200	-	-	2.200
a	Dự án thanh toán nợ				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Dự án chuyển tiếp				7.500	-	-	7.500	3.750	-	-	3.750	5.000	-	-	5.000	2.200	-	-	2.200
-	Trường THCS Lạc Long Quân; Hạng mục: Cải tạo, sửa chữa 03 dãy nhà lớp học 2 tầng, nhà bảo vệ, ram dốc, sân, tường rào	Phường Tân Tiến	2023-2024	5936/QĐ-UBND - 10/10/2023	7.500			7.500	3.750			3.750	5.000			5.000	2.200			2.200
c	Dự án khởi công mới				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IX	UBND PHƯỜNG THÀNH CỐNG				5.850	-	-	5.850	5.265	-	-	5.265	4.900	-	-	4.900	700	-	-	700
1	Chuẩn bị đầu tư				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án				5.850	-	-	5.850	5.265	-	-	5.265	4.900	-	-	4.900	700	-	-	700
a	Dự án thanh toán nợ				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Dự án chuyển tiếp				5.850	-	-	5.850	5.265	-	-	5.265	4.900	-	-	4.900	700	-	-	700
-	Trường Tiểu học Trần Phú; Hạng mục: Nhà ăn, nhà lớp học 04 phòng	Phường Thành Công	2023-2024	3433/QĐ-UBND - 27/06/2023	5.850			5.850	5.265			5.265	4.900			4.900	700			700
c	Dự án khởi công mới				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
X	UBND PHƯỜNG THÀNH NHẤT				8.000	-	-	8.000	6.400	-	-	6.400	6.400	-	-	6.400	1.200	-	-	1.200
1	Chuẩn bị đầu tư				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án				8.000	-	-	8.000	6.400	-	-	6.400	6.400	-	-	6.400	1.200	-	-	1.200
a	Dự án thanh toán nợ				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Dự án chuyển tiếp				8.000	-	-	8.000	6.400	-	-	6.400	6.400	-	-	6.400	1.200	-	-	1.200
-	Trường Tiểu học Hoàng Hoa Thám; Hạng mục: Nhà hiệu bộ và nhà lớp học 08 phòng	Phường Thành Nhất	2023-2024	3270/QĐ-UBND - 16/06/2023	8.000			8.000	6.400			6.400	6.400			6.400	1.200			1.200
c	Dự án khởi công mới				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
XI	UBND XÃ CỤ ỀBUR				24.400	-	-	24.400	10.180	-	-	10.180	10.523	-	-	10.523	12.900	-	-	12.900

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Phê duyệt dự án đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023				Kế hoạch vốn năm 2024				
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách thành phố	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách thành phố	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách thành phố			
1	Chuẩn bị đầu tư				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án				24.400	-	-	24.400	10.180	-	-	10.180	10.523	-	-	10.523	12.900	-	-	12.900
a	Dự án thanh toán nợ				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Dự án chuyển tiếp				24.400	-	-	24.400	10.180	-	-	10.180	10.523	-	-	10.523	12.900	-	-	12.900
-	Trường Tiểu học Nơ Trang Long; Hạng mục: Nhà lớp học 06 phòng	Xã Cư Êbur	2023-2024	10843/QĐ-UBND - 30/12/2022	4.400			4.400	4.180			4.180	4.100			4.100	100			100
-	Trường THCS Hàm Nghi; Hạng mục: Xây mới nhà lớp học 8 phòng, nhà đa năng; Cải tạo nhà lớp học, sân, công tường rào và HTHT	Xã Cư Êbur	2023-2024	2480/QĐ-UBND - 05/05/2023	20.000			20.000	6.000			6.000	6.423			6.423	12.800			12.800
c	Dự án khởi công mới				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
XII	UBND XÃ EA KAO				9.402		-	9.402	2.351	-	-	2.351	2.700	-	-	2.700	6.300	-	-	6.300
1	Chuẩn bị đầu tư				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án				9.402	-	-	9.402	2.351	-	-	2.351	2.700	-	-	2.700	6.300	-	-	6.300
a	Dự án thanh toán nợ				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Dự án chuyển tiếp				9.402	-	-	9.402	2.351	-	-	2.351	2.700	-	-	2.700	6.300	-	-	6.300
-	Trường Tiểu học La Văn Cầu; hạng mục: Xây mới Nhà lớp học bộ môn và khu hành chính, nhà cầu nối cải tạo sân trường và hạ tầng kỹ thuật	Xã Ea Kao	2023-2025	5415/QĐ-UBND - 15/09/2023	9.402			9.402	2.351			2.351	2.700			2.700	6.300			6.300
c	Dự án khởi công mới				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
XIII	UBND XÃ EA TU				20.160	-	-	20.160	9.828	-	-	9.828	12.500	-	-	12.500	4.400	-	-	4.400
1	Chuẩn bị đầu tư				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án				20.160	-	-	20.160	9.828	-	-	9.828	12.500	-	-	12.500	4.400	-	-	4.400
a	Dự án thanh toán nợ				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Dự án chuyển tiếp				20.160	-	-	20.160	9.828	-	-	9.828	12.500	-	-	12.500	4.400	-	-	4.400
-	Trường Mầm non Ea Tu, Hạng mục: Nhà lớp học 06 phòng, phòng đa chức năng, phòng giáo dục thể chất, nhà bếp, nhà kho, phòng bảo vệ	Xã Ea Tu	2023-2024	2458/QĐ-UBND - 05/05/2023	11.160			11.160	8.928			8.928	9.000			9.000	1.600			1.600
-	Trường Tiểu học Mạc Thị Bưởi; Hạng mục: Xây dựng Nhà bộ môn, nhà để xe; cải tạo các khối nhà hiện trạng, nhà vệ sinh, sân và HTKT	Xã Ea Tu	2023-2024	6856/QĐ-UBND - 27/11/2023	9.000			9.000	900			900	3.500			3.500	2.800			2.800
c	Dự án khởi công mới				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
XIV	UBND XÃ HÒA KHÁNH				17.515	-	-	17.515	5.570	-	-	5.570	8.200	-	-	8.200	5.000	-	-	5.000
1	Chuẩn bị đầu tư				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án				17.515	-	-	17.515	5.570	-	-	5.570	8.200	-	-	8.200	5.000	-	-	5.000
a	Dự án thanh toán nợ				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Phê duyệt dự án đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023				Kế hoạch vốn năm 2024				
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
						Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh			Ngân sách thành phố	Ngoài nước			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố	
b	Dự án chuyển tiếp				17.515	-	-	17.515	5.570	-	-	5.570	8.200	-	-	8.200	5.000	-	-	5.000
-	Trường THCS Hòa Khánh; Hạng mục: Nhà hiệu bộ	Xã Hòa Khánh	2023-2024	2586/QĐ-UBND - 11/05/2023	3.900			3.900	2.730			2.730	2.700			2.700	1.000			1.000
-	Trường THCS Đoàn Kết; hạng mục: Nhà bộ môn 06 phòng + Thư viện, nhà vệ sinh và hệ thống PCCC	Xã Hòa Khánh	2023-2024	6518/QĐUBND D - 08/11/2023	8.300			8.300	1.245			1.245	3.300			3.300	2.500			2.500
-	Trường Tiểu học Ywang. Hạng mục: Nhà lớp học bộ môn 04 phòng; phòng chức năng 04 phòng	Xã Hòa Khánh	2023-2024	6092/QĐ-UBND - 18/10/2023	5.315			5.315	1.595			1.595	2.200			2.200	1.500			1.500
c	Dự án khởi công mới				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
XV	UBND XÃ HÒA PHÚ				22.000	-	-	22.000	8.725	-	-	8.725	9.500	-	-	9.500	9.500	-	-	9.500
1	Chuẩn bị đầu tư				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án				22.000	-	-	22.000	8.725	-	-	8.725	9.500	-	-	9.500	9.500	-	-	9.500
a	Dự án thanh toán nợ				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Dự án chuyển tiếp				22.000	-	-	22.000	8.725	-	-	8.725	9.500	-	-	9.500	9.500	-	-	9.500
-	Trường tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai, Hạng mục: Nhà lớp học 09 phòng, nhà bếp ăn và ngủ bán trú, nhà để xe, nhà bảo vệ và hạ tầng kỹ thuật	Xã Hòa Phú	2023-2024	5114/QĐ-UBND - 06/09/2023	13.500			13.500	4.050			4.050	4.500			4.500	6.300			6.300
-	Trường Tiểu học Phú Thái; hạng mục: Xây dựng nhà bếp ăn và bán trú,nhà vệ sinh, nhà để xe, nhà bảo vệ, sân trường; cải tạo, sửa chữa nhà hiệu bộ, tường rào mặt trước trường	Xã Hòa Phú	2023-2024	2889/QĐ-UBND - 23/05/2023	8.500			8.500	4.675			4.675	5.000			5.000	3.200			3.200
c	Dự án khởi công mới				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
XVI	UBND XÃ HÒA THẮNG				20.570	-	-	20.570	7.733	-	-	7.733	8.600	-	-	8.600	9.700	-	-	9.700
1	Chuẩn bị đầu tư				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án				20.570	-	-	20.570	7.733	-	-	7.733	8.600	-	-	8.600	9.700	-	-	9.700
a	Dự án thanh toán nợ				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Dự án chuyển tiếp				20.570	-	-	20.570	7.733	-	-	7.733	8.600	-	-	8.600	9.700	-	-	9.700
-	Trường Tiểu học Nguyễn Du; Hạng mục: Nhà lớp học 08 phòng	Xã Hòa Thắng	2023-2024	1705/QĐ-UBND - 31/03/2023	4.800			4.800	4.080			4.080	4.100			4.100	500			500
-	Trường mầm non Hòa Thắng (Điểm học thôn 9), hạng mục: Nhà lớp học 04 phòng, 02 phòng hành chính, 01 phòng đa năng, bếp ăn, sân và hạ tầng kỹ thuật	Xã Hòa Thắng	2023-2024	6082/QĐ-UBND - 18/10/2023	5.800			5.800	1.160			1.160	1.500			1.500	2.600			2.600
-	Trường THCS Nguyễn Chí Thanh; Hạng mục: nhà đa năng, nhà vệ sinh, hàng rào, sân và sửa chữa dây nhà 20 phòng học	Xã Hòa Thắng	2023-2025	4611/QĐ-UBND - 08/08/2023	9.970			9.970	2.493			2.493	3.000			3.000	6.600			6.600
c	Dự án khởi công mới				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
XII	UBND XÃ HÒA THUẬN				5.000	-	-	5.000	4.000	-	-	4.000	4.500	-	-	4.500	300	-	-	300
1	Chuẩn bị đầu tư				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án				5.000	-	-	5.000	4.000	-	-	4.000	4.500	-	-	4.500	300	-	-	300

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Phê duyệt dự án đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lũy kế vốn đã bỏ trí đến 31/12/2023				Kế hoạch vốn năm 2024				
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
						Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh			Ngân sách thành phố	Ngoài nước			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố	
a	Dự án thanh toán nợ				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Dự án chuyển tiếp				5.000	-	-	5.000	4.000	-	-	4.000	4.500	-	-	4.500	300	-	-	300
-	Trường THCS Trần Quang Diệu; Hạng mục: Cải tạo, sửa chữa nhà bộ môn, nhà vệ sinh, tường rào giáp nhà dân, sân trường và hệ thống thoát nước; xây dựng mới nhà vệ sinh dãy nhà lớp học	Xã Hòa Thuận	2023-2024	3652/QĐ-UBND - 10/07/2023	5.000			5.000	4.000			4.000	4.500			4.500	300			300
c	Dự án khởi công mới				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
XIII	UBND XÃ HÒA XUÂN				13.341	-	-	13.341	6.042	-	-	6.042	7.250	-	-	7.250	5.400	-	-	5.400
1	Chuẩn bị đầu tư				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án				13.341	-	-	13.341	6.042	-	-	6.042	7.250	-	-	7.250	5.400	-	-	5.400
a	Dự án thanh toán nợ				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Dự án chuyển tiếp				13.341	-	-	13.341	6.042	-	-	6.042	7.250	-	-	7.250	5.400	-	-	5.400
-	Trường Mầm non Hòa Xuân; Hạng mục: Nhà lớp học 04 phòng	Xã Hòa Xuân	2023-2024	1534/QĐ-UBND - 29/03/2023	3.400			3.400	3.060			3.060	3.050			3.050	200			200
-	Trường tiểu học Phan Bội Châu; Hạng mục: Nhà lớp học 04 phòng, 02 phòng bộ môn và cải tạo sân trường	Xã Hòa Xuân	2023-2024	5603/QĐ-UBND - 26/09/2023	3.810			3.810	1.143			1.143	1.600			1.600	2.000			2.000
-	Trường THCS Hòa Xuân; Hạng mục: Nhà lớp học bộ môn, sân TDTT, nhà bảo vệ	Xã Hòa Xuân	2023-2024	5486/QĐ-UBND - 19/09/2023	6.131			6.131	1.839			1.839	2.600			2.600	3.200			3.200
c	Dự án khởi công mới				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
D	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ				4.755.335	-	-	2.444.601	679.555	-	-	595.504	1.037.002	-	-	1.037.002	596.883	-	-	596.883
I	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ				4.314.702	-	-	2.014.333	484.145	-	-	407.035	815.561	-	-	815.561	452.700	-	-	452.700
1	Chuẩn bị đầu tư				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án				4.314.702	-	-	2.014.333	484.145	-	-	407.035	815.561	-	-	815.561	452.700	-	-	452.700
a	Dự án thanh toán nợ				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Dự án chuyển tiếp				3.939.563	-	-	1.639.194	480.653	-	-	403.543	755.271	-	-	755.271	355.600	-	-	355.600
-	Đường Đông Tây, thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	2015-2023	215/QĐ-UBND ngày 26/01/2021	1.239.013			145.989	72.995			8.601	71.886			71.886	37.000			37.000
-	Đường Hùng Vương (đoạn từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Nguyễn Văn Cừ), thành phố Buôn Ma Thuột (giai đoạn 1)	TP. BMT	2020-2024	3182/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	102.754			56.515	28.257			15.542	20.500			20.500	10.000			10.000
-	Nâng cấp, mở rộng đường vào nghĩa trang thành phố Buôn Ma Thuột	Phường Tân Lợi	2022-2024	2226/QĐ-UBND ngày 13/4/2022	41.897			41.897	25.138			25.138	29.700			29.700	8.200			8.200
-	Đầu tư mở rộng vị trí nút thắt trên đường Lê Thánh Tông (đoạn từ Trần Quang Khải đến đường Nguyễn Đình Chiểu), thành phố Buôn Ma Thuột	Phường Thắng Lợi	2022-2024	8200/QĐ-UBND - 19/11/2021	50.000			50.000	25.000			25.000	47.600			47.600	2.000			2.000
-	Đường Tôn Đức Thắng nối dài (đoạn từ đường Đồng Khởi đến khu Xây dựng cơ sở hạ tầng 3,2ha, phường Tân An)	Phường Tân An	2022-2024	7159/QĐ-UBND - 16/08/2022	34.855			34.855	12.199			12.199	14.199			14.199	5.000			5.000
-	Mở rộng, nâng cấp đường D8, phường Tân An	Phường Tân An	2022-2024	2224/QĐ-UBND ngày 13/4/2022	29.300			29.300	4.395			4.395	18.490			18.490	-			-

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Phê duyệt dự án đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023				Kế hoạch vốn năm 2024				
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
						Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh			Ngân sách thành phố	Ngoài nước			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố	
-	Đường Phan Huy Chú (từ đường 30/4 đến hết phường Khánh Xuân) - giai đoạn 1	Phường Khánh Xuân	2022-2025	8668/QĐ-UBND - 10/10/2022	307.000			307.000	61.400			61.400	124.599			124.599	60.000			60.000
-	Đường Hùng Vương (Nối tiếp giai đoạn 1 đến đường Nguyễn Văn Cừ)	Phường Tân Lập	2022-2025	7599/QĐ-UBND - 30/08/2022	100.000			100.000	25.000			25.000	58.400			58.400	20.000			20.000
-	Đường nối từ Hùng Vương (số 397 Hùng Vương) đến đường Trần Quý Cáp	Phường Tân Lập	2022-2025	2683/QĐ-UBND - 29/04/2022	83.465			83.465	20.866			20.866	41.500			41.500	25.000			25.000
-	Cải tạo, nâng cấp đường trục chính thôn 8, xã Cư Êbur	Xã Cư Êbur	2023-2024	9725/QĐ-UBND - 23/11/2022	14.900			14.900	13.410			13.410	13.000			13.000	1.700			1.700
-	Cải tạo, nâng cấp đường Trần Khánh Dư (đoạn từ Trường Chinh đến Nguyễn Tất Thành)	Phường Tân Lợi	2023-2024	3611/QĐ-UBND - 07/07/2023	1.325			1.325	1.060			1.060	1.100			1.100	100			100
-	Sơn kẻ đường giao thông tuyến đường 10 tháng 3 và đường 30 tháng 4, thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	2023-2024	3291/QĐ-UBND - 19/06/2023	9.993			9.993	6.995			6.995	6.000			6.000	3.500			3.500
-	Đường vào nghĩa trang Thành phố tại xã Hòa Khánh	Xã Hòa Khánh	2023-2025	9867/QĐ-UBND - 30/11/2022	34.547			34.547	10.364			10.364	18.000			18.000	6.200			6.200
-	Nâng cấp, mở rộng đường trục chính liên xã Hòa Xuân (từ trung tâm xã Hòa Xuân đến cầu Cư'Diêu) - (giai đoạn 1)	Xã Hòa Xuân	2023-2025	9835/QĐ-UBND - 28/11/2022	31.500			31.500	22.050			22.050	23.850			23.850	7.000			7.000
-	Hồ Thủy lợi Ea Tam thành phố Buôn Ma Thuột	Phường Ea Tam	2019-2024	1674/QĐ-UBND 07/7/2021	1.468.510			307.404	-			-	70.000			70.000	100.000			100.000
-	Nạo vét, nâng cấp đập, tràn, cống, đường vào đập hồ ông Vả, xã EaTu	Xã Ea Tu	2023-2024	3516/QĐ-UBND - 03/07/2023	14.950			14.950	2.990			2.990	10.500			10.500	1.500			1.500
-	Nâng cấp, cải tạo hồ Ba Voi và một số hạng mục thuộc hồ Ông Hóa, xã Hòa Khánh	Xã Hòa Khánh	2023-2024	6334/QĐ-UBND - 31/10/2023	14.980			14.980	1.498			1.498	4.000			4.000	7.200			7.200
-	Nâng cấp, cải tạo Công viên Buôn Ma Thuột	Phường Thắng Lợi	2022-2023	8085/QĐ-UBND 16/11/2021	13.447			13.447	12.102			12.102	12.099			12.099	1.000			1.000
-	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng tại đường Thủ Khoa Huân và đường nối từ đường Hà Huy Tập đến đường Nguyễn Chí Thanh (quốc lộ 14)	TP. BMT	2022-2024	2293/QĐ-UBND ngày 18/4/2022	9.366			9.366	7.961			7.961	8.899			8.899	300			300
-	Xây dựng mới hệ thống điện chiếu sáng công cộng tại các xã trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	2022-2024	2754/QĐ-UBND - 06/05/2022	46.046			46.046	9.209			9.209	19.999			19.999	1.500			1.500
-	Ngầm hóa hệ thống điện và lát đá vỉa hè tuyến đường Nguyễn Tất Thành, thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	2022-2024	8028/QĐ-UBND - 20/09/2022	84.468			84.468	50.681			50.681	60.500			60.500	8.000			8.000
-	Nâng cấp hạ tầng đô thị, vỉa hè, cây xanh một số tuyến đường trung tâm thành phố	TP. BMT	2023-2025	8952/QĐ-UBND - 25/10/2022	43.000			43.000	25.800			25.800	26.081			26.081	15.000			15.000
-	Lát gạch vỉa hè và trồng cỏ lạc tuyến đường Cao Thắng (đoạn từ Nguyễn Hữu Thọ đến Đồng Khởi)	Phường Tân An	2022-2024	1226/QĐ-UBND - 20/03/2023	3.000			3.000	2.700			2.700	2.700			2.700	200			200
-	Công viên Nguyễn Tất Thành	Phường Tự An	2022-2024	2604/QĐ-UBND - 12/05/2023	30.000			30.000	9.000			9.000	18.000			18.000	7.500			7.500
-	Hoa viên cây xanh khu dân cư Tổ dân phố 7, phường Tân Lập	Phường Tân Lập	2023-2024	4509/QĐ-UBND - 02/08/2023	7.000			7.000	2.100			2.100	4.900			4.900	1.100			1.100
-	Cải tạo Hoa viên phường Thành Nhất	Phường Thành Nhất	2023-2024	4508/QĐ-UBND - 02/08/2023	5.914			5.914	4.436			4.436	4.500			4.500	1.100			1.100
-	Nâng cấp, cải tạo Công viên Phù Đồng	Phường Tân An	2023-2024	6332/QĐ-UBND - 31/10/2023	14.974			14.974	2.246			2.246	2.910			2.910	7.600			7.600

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Phê duyệt dự án đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lũy kế vốn đã bỏ trí đến 31/12/2023				Kế hoạch vốn năm 2024				
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách thành phố	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách thành phố	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách thành phố			
c	Dự án khởi công mới				14.900	-	-	14.900	-	-	-	-	-	-	-	5.900	-	-	5.900	
-	Đường giao thông liên thôn từ buôn Jù, xã Ea Tu đi thôn Kiên Cường, xã Hòa Thuận (giai đoạn 1)	Xã Ea Tu	2024-2025	7282/QĐ-UBND - 20/12/2023	14.900			14.900				-				5.900			5.900	
IV	BAN QUẢN LÝ XÃ HÒA PHÚ				5.270	-	-	5.270	-	-	-	-	-	-	-	2.100	-	-	2.100	
1	Chuẩn bị đầu tư				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Thực hiện dự án				5.270	-	-	5.270	-	-	-	-	-	-	-	2.100	-	-	2.100	
a	Dự án thanh toán nợ				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
b	Dự án chuyển tiếp				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
c	Dự án khởi công mới				5.270	-	-	5.270	-	-	-	-	-	-	-	2.100	-	-	2.100	
-	Đường khu sản xuất từ khu dân cư đi khu sản xuất thôn 8 và khu sản xuất làng Thái, xã Hòa Phú (giai đoạn 1)	Xã Hoà phú	2024-2025	7283/QĐ-UBND - 20/12/2023	5.270			5.270				-				2.100			2.100	
V	BAN QUẢN LÝ XÃ HÒA THUẬN				14.800	-	-	14.800	-	-	-	-	-	-	-	5.900	-	-	5.900	
1	Chuẩn bị đầu tư				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Thực hiện dự án				14.800	-	-	14.800	-	-	-	-	-	-	-	5.900	-	-	5.900	
a	Dự án thanh toán nợ				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
b	Dự án chuyển tiếp				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
c	Dự án khởi công mới				14.800	-	-	14.800	-	-	-	-	-	-	-	5.900	-	-	5.900	
-	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã tuyến 11A và 12A, xã Hòa Thuận (giai đoạn 1)	Xã Hòa Thuận	2024-2025	7281/QĐ-UBND - 20/12/2023	14.800			14.800				-				5.900			5.900	
VI	PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ				7.720	-	-	7.720	1.668	-	-	1.668	1.002	-	-	1.002	5.300	-	-	5.300
1	Chuẩn bị đầu tư				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Thực hiện dự án				7.720	-	-	7.720	1.668	-	-	1.668	1.002	-	-	1.002	5.300	-	-	5.300
a	Dự án thanh toán nợ				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
b	Dự án chuyển tiếp				7.720	-	-	7.720	1.668	-	-	1.668	1.002	-	-	1.002	5.300	-	-	5.300
-	Điều chỉnh quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu dân cư phía Tây, phường Tân Tiến, TP Buôn Ma Thuột	Phường Tân Tiến	-	-	601			601	-			-	50			50	400			400
-	Điều chỉnh quy hoạch tỷ lệ 1/2000 Khu Trung tâm phường Tân Hòa, TP Buôn Ma Thuột	Phường Tân Hòa	-	-	1.063			1.063	-			-	100			100	800			800
-	Điều chỉnh quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị Tây Tân Thành, phường Tân Thành, TP Buôn Ma Thuột	Phường Tân Thành	-	-	1.107			1.107	-			-	100			100	800			800
-	Điều chỉnh quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu đô thị mới trung tâm phường Khánh Xuân, TP Buôn Ma Thuột	Phường Khánh Xuân	-	-	1.496			1.496	-			-	100			100	1.100			1.100
-	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 cải tạo chỉnh trang khu vực phường Tự An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	-	-	191/QĐ-SXD - 18/09/2023	1.600			1.600	-			-	120			120	1.200			1.200

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Phê duyệt dự án đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lũy kế vốn đã bỏ trí đến 31/12/2023				Kế hoạch vốn năm 2024				
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
						Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh			Ngân sách thành phố	Ngoài nước			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố	
XIV	UBND PHƯỜNG TÂN TIẾN				8.340	-	-	6.227	4.982	-	-	3.720	4.100	-	-	4.100	2.000	-	-	2.000
1	Chuẩn bị đầu tư				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án				8.340	-	-	6.227	4.982	-	-	3.720	4.100	-	-	4.100	2.000	-	-	2.000
a	Dự án thanh toán nợ				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Dự án chuyển tiếp				8.340	-	-	6.227	4.982	-	-	3.720	4.100	-	-	4.100	2.000	-	-	2.000
-	Lát đá vỉa hè đường Nơ Trang Long (đoạn từ Lý Thường Kiệt đến Lê Hồng Phong) và các đường Lý Thường Kiệt, Y Jút, Điện Biên Phủ (đoạn từ Nguyễn Công Trứ đến Nơ Trang Long), phường Tân Tiến	Phường Tân Tiến	2023-2024	3472/QĐ-UBND - 28/06/2023	3.260			2.426	1.941			1.444	1.600			1.600	800			800
-	Lát đá vỉa hè đường Lê Hồng Phong (đoạn từ Phan Đình Giót đến Quang Trung) và đường Nguyễn Công Trứ (đoạn từ Lý Thường Kiệt đến Lê Hồng Phong), phường Tân Tiến	Phường Tân Tiến	2023-2024	3473/QĐ-UBND - 28/06/2023	5.080			3.801	3.041			2.275	2.500			2.500	1.200			1.200
c	Dự án khởi công mới				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
XV	UBND PHƯỜNG THẮNG LỢI				17.342	-	-	13.714	10.971	-	-	8.684	9.800	-	-	9.800	3.700	-	-	3.700
1	Chuẩn bị đầu tư				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án				17.342	-	-	13.714	10.971	-	-	8.684	9.800	-	-	9.800	3.700	-	-	3.700
a	Dự án thanh toán nợ				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Dự án chuyển tiếp				17.342	-	-	13.714	10.971	-	-	8.684	9.800	-	-	9.800	3.700	-	-	3.700
-	Lát đá vỉa hè đường Trần Phú (đoạn từ đường Y Jút đến đường Phan Chu Trinh), Phường Thắng Lợi	Phường Thắng Lợi	2023-2024	3467/QĐ-UBND - 28/06/2023	4.655			3.524	2.819			2.134	2.500			2.500	1.000			1.000
-	Lát đá vỉa hè bên trái đường Quang Trung (đoạn từ đường Y Jút đến đường Phan Chu Trinh), Phường Thắng Lợi	Phường Thắng Lợi	2023-2024	3468/QĐ-UBND - 28/06/2023	1.579			1.333	1.066			900	900			900	400			400
-	Lát đá vỉa hè đường Phan Bội Châu (đoạn từ đường Y Jút đến đường Nguyễn Tất Thành), Phường Thắng Lợi	Phường Thắng Lợi	2023-2024	3469/QĐ-UBND - 28/06/2023	6.192			4.957	3.966			3.175	3.700			3.700	1.200			1.200
-	Lát đá vỉa hè đường Hoàng Diệu (đoạn từ đường Y Jút đến đường Phan Chu Trinh), phường Thắng Lợi	Phường Thắng Lợi	2023-2024	3471/QĐ-UBND - 28/06/2023	4.916			3.900	3.120			2.475	2.700			2.700	1.100			1.100
c	Dự án khởi công mới				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
XVI	UBND PHƯỜNG THÀNH NHẤT				6.249	-	-	6.249	2.500	-	-	2.500	3.000	-	-	3.000	2.900	-	-	2.900
1	Chuẩn bị đầu tư				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án				6.249	-	-	6.249	2.500	-	-	2.500	3.000	-	-	3.000	2.900	-	-	2.900
a	Dự án thanh toán nợ				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Dự án chuyển tiếp				6.249	-	-	6.249	2.500	-	-	2.500	3.000	-	-	3.000	2.900	-	-	2.900
-	Đường giao thông kết nối đường Nguyễn Thị Định với đường Thủ Khoa Huân, phường Thành Nhất	Phường Thành Nhất	2023-2024	5547/QĐ-UBND - 21/09/2023	6.249			6.249	2.500			2.500	3.000			3.000	2.900			2.900
c	Dự án khởi công mới				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
XVII	UBND PHƯỜNG THỐNG NHẤT				5.879	-	-	4.542	3.634	-	-	2.811	3.600	-	-	3.600	900	-	-	900

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Phê duyệt dự án đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lũy kế vốn đã bỏ trí đến 31/12/2023				Kế hoạch vốn năm 2024			
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
						Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố			Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh			Ngân sách thành phố	Ngoài nước		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố	
1	Chuẩn bị đầu tư				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án				5.879	-	-	4.542	3.634	-	-	2.811	3.600	-	-	3.600	900	-	-	900
a	Dự án thanh toán nợ				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Dự án chuyển tiếp				5.879	-	-	4.542	3.634	-	-	2.811	3.600	-	-	3.600	900	-	-	900
-	Lát đá vỉa hè bên phải đường Nơ Trang Long (từ Hai Bà Trưng đến Y Jút và từ Điện Biên Phủ đến Lê Hồng Phong) và bên trái đường Y Jút (từ Phan Bội Châu đến Hoàng Diệu), thành phố Buôn Ma Thuột	Phường Thống Nhất	2023-2024	3327/QĐ-UBND - 22/06/2023	2.400			1.771	1.417			1.045	1.450			1.450	300			300
-	Lát đá vỉa hè đường Phan Bội Châu (đoạn từ đường Y Jút đến đường Xô Viết Nghệ Tĩnh), phường Thống Nhất	Phường Thống Nhất	2023-2024	3360/QĐ-UBND - 22/06/2023	3.479			2.771	2.217			1.766	2.150			2.150	600			600
c	Dự án khởi công mới				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
XVII I	UBND PHƯỜNG TỰ' AN				6.700	-	-	5.960	4.986	-	-	4.461	4.489	-	-	4.489	1.350	-	-	1.350
1	Chuẩn bị đầu tư				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án				6.700	-	-	5.960	4.986	-	-	4.461	4.489	-	-	4.489	1.350	-	-	1.350
a	Dự án thanh toán nợ				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Dự án chuyển tiếp				6.700	-	-	5.960	4.986	-	-	4.461	4.489	-	-	4.489	1.350	-	-	1.350
-	Hoa viên và đường cạnh hoa viên khu tập thể Điện lực Đắk Lắk	Phường Tự An	2022-2023	2890/QĐ-UBND - 13/05/2022	1.500			1.450	1.378			1.332	1.289			1.289	150			150
-	Lát đá vỉa hè đường Bà Triệu (đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Hùng Vương), thành Phố Buôn Ma Thuột	Phường Tự An	2023-2024	2016/QĐ-UBND - 05/04/2023	5.200			4.510	3.608			3.129	3.200			3.200	1.200			1.200
c	Dự án khởi công mới				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
XIX	UBND XÃ CƯ ÊBUR				35.929	-	-	34.869	18.124	-	-	17.265	23.100	-	-	23.100	9.100	-	-	9.100
1	Chuẩn bị đầu tư				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án				35.929	-	-	34.869	18.124	-	-	17.265	23.100	-	-	23.100	9.100	-	-	9.100
a	Dự án thanh toán nợ				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Dự án chuyển tiếp				35.929	-	-	34.869	18.124	-	-	17.265	23.100	-	-	23.100	9.100	-	-	9.100
-	Đầu tư hệ thống thoát nước và sửa chữa một số trục đường chính buôn K'Dun, xã Cư Êbur	Xã Cư Êbur	2023-2024	9888/QĐ-UBND - 01/12/2022	2.600			2.600	2.340			2.340	2.300			2.300	200			200
-	Đường giao thông thôn 2 (07 trục), xã Cư Êbur	Xã Cư Êbur	2023-2024	9843/QĐ-UBND - 29/11/2022	6.200			5.580	5.022			4.520	4.900			4.900	600			600
-	Đường giao thông thôn 3 (03 trục), xã Cư Êbur	Xã Cư Êbur	2023-2024	9844/QĐ-UBND - 29/11/2022	4.400			3.960	3.564			3.208	3.700			3.700	100			100
-	Cải tạo, sửa chữa đường trục chính buôn Dnhã Prông đoạn từ nút giao đường YMoan Ênuôl đi cuối tuyến	Xã Cư Êbur	2023-2024	6081/QĐ-UBND - 18/10/2023	3.650			3.650	548			548	1.500			1.500	2.000			2.000
-	Đường từ nghĩa trang thôn 7, xã Cư Êbur đến hết ranh giới địa bàn Thành phố	Xã Cư Êbur	2023-2024	5864/QĐ-UBND - 05/10/2023	3.742			3.742	561			561	1.500			1.500	2.100			2.100

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Phê duyệt dự án đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lũy kế vốn đã bỏ trí đến 31/12/2023				Kế hoạch vốn năm 2024				
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
						Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh			Ngân sách thành phố	Ngoài nước			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố	
-	Đường trục chính nội đồng trục 01, buôn Dnh Pơng, xã Cư Êbur	Xã Cư Êbur	2023-2024	6535/QĐUBND - 10/11/2023	4.100			4.100	205			205	1.600			1.600	2.300		2.300	
-	Kiên cố hóa kênh tưới N2 đập thủy lợi K'Dun xã Cư Êbur	Xã Cư Êbur	2023-2024	10500/QĐ-UBND - 26/12/2022	6.800			6.800	5.440			5.440	5.800			5.800	900		900	
-	Kênh sau đập Dnh Pơng, xã Cư Êbur	Xã Cư Êbur	2023-2024	6916/QĐ-UBND - 29/11/2023	4.437			4.437	444			444	1.800			1.800	900		900	
c	Dự án khởi công mới				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
XX	UBND XÃ EA KAO				18.319	-	-	18.319	14.290	-	-	14.290	15.100	-	-	15.100	2.400	-	-	2.400
1	Chuẩn bị đầu tư				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Thực hiện dự án				18.319	-	-	18.319	14.290	-	-	14.290	15.100	-	-	15.100	2.400	-	-	2.400
a	Dự án thanh toán nợ				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
b	Dự án chuyển tiếp				18.319	-	-	18.319	14.290	-	-	14.290	15.100	-	-	15.100	2.400	-	-	2.400
-	Đường trục chính thôn 3, 4 và buôn Cư Mlìm, xã Ea Kao (04 trục)	Xã Ea Kao	2023-2024	4165/QĐ-UBND - 21/07/2023	1.970			1.970	1.576			1.576	1.600			1.600	300		300	
-	Xây dựng đường giao thông trục chính nội đồng buôn Tong Jú, xã Ea Kao	Xã Ea Kao	2023-2024	4480/QĐ-UBND - 01/08/2023	2.862			2.862	2.290			2.290	2.500			2.500	200		200	
-	Cải tạo, sửa chữa đường giao thông liên thôn Cao Thành đi Buôn H'Drat, xã Ea Kao	Xã Ea Kao	2023-2024	4410/QĐ-UBND - 28/07/2023	7.271			7.271	5.817			5.817	5.900			5.900	1.000		1.000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng thôn 2, thôn 3, xã Ea Kao	Xã Ea Kao	2023-2024	4703/QĐ-UBND - 16/08/2023	5.000			5.000	4.000			4.000	4.500			4.500	300		300	
-	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu trung tâm xã Ea Kao, thành phố Buôn Ma Thuột	Xã Ea Kao	-	4367/QĐ-UBND - 29/06/2021	1.216			1.216	608			608	600			600	600		600	
c	Dự án khởi công mới				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
XXI	UBND XÃ EA TU				11.604	-	-	11.517	9.467	-	-	9.400	9.490	-	-	9.490	1.600	-	-	1.600
1	Chuẩn bị đầu tư				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Thực hiện dự án				11.604	-	-	11.517	9.467	-	-	9.400	9.490	-	-	9.490	1.600	-	-	1.600
a	Dự án thanh toán nợ				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
b	Dự án chuyển tiếp				11.604	-	-	11.517	9.467	-	-	9.400	9.490	-	-	9.490	1.600	-	-	1.600
-	Đường giao thông nội đồng đi ra khu sản xuất chăn nuôi tập trung và điểm tiêu thụ công nghiệp (giai đoạn 1), xã Ea Tu	Xã Ea Tu	2023-2024	9724/QĐ-UBND - 23/11/2022	2.533			2.533	2.280			2.280	2.100			2.100	400		400	
-	Đường giao thông nội đồng buôn Krông A, xã Ea Tu (02 trục)	Xã Ea Tu	2023-2024	3613/QĐ-UBND - 07/07/2023	7.321			7.321	5.857			5.857	6.190			6.190	800		800	
-	Đường giao thông thôn 12 đi buôn Kô Tam, xã Ea Tu	Xã Ea Tu	2023-2024	5435/QĐ-UBND - 15/09/2023	1.750			1.663	1.330			1.264	1.200			1.200	400		400	
c	Dự án khởi công mới				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
XXII	UBND XÃ HÒA KHÁNH				19.631	-	-	19.631	11.256	-	-	11.256	11.200	-	-	11.200	7.600	-	-	7.600

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Phê duyệt dự án đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023				Kế hoạch vốn năm 2024				
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
						Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh			Ngân sách thành phố	Ngoài nước			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố	
1	Chuẩn bị đầu tư				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án				19.631	-	-	19.631	11.256	-	-	11.256	11.200	-	-	11.200	7.600	-	-	7.600
a	Dự án thanh toán nợ				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Dự án chuyển tiếp				19.631	-	-	19.631	11.256	-	-	11.256	11.200	-	-	11.200	7.600	-	-	7.600
-	Đường giao thông buôn K'Bu, xã Hòa Khánh (05trục)	Xã Hòa Khánh	2023-2024	9575/QĐ-UBND - 18/11/2022	9.501			9.501	7.601			7.601	6.700			6.700	2.600			2.600
-	Cải tạo, sửa chữa đường giao thông thôn 9, 10 đi buôn Kbu, xã Hoà Khánh	Xã Hòa Khánh	2023-2024	5116/QĐ-UBND - 06/09/2023	2.863			2.863	1.002			1.002	1.100			1.100	1.600			1.600
-	Đường trục chính nội đồng thôn 22, xã Hòa Khánh	Xã Hòa Khánh	2023-2024	4745/QĐ-UBND - 21/08/2023	3.400			3.400	1.360			1.360	1.400			1.400	1.800			1.800
-	Đường trục chính nội đồng thôn 3, xã Hoà Khánh	Xã Hòa Khánh	2023-2024	5113/QĐ-UBND - 06/09/2023	1.511			1.511	1.058			1.058	1.000			1.000	400			400
-	Kiên cố hóa kênh từ đập Hồ B đến cánh đồng buôn Kbu, xã Hòa Khánh	Xã Hòa Khánh	2023-2024	6534/QĐUBND D - 10/11/2023	2.356			2.356	236			236	1.000			1.000	1.200			1.200
c	Dự án khởi công mới				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
XXIII	UBND XÃ HÒA PHÚ				24.484	-	-	24.259	3.360	-	-	3.275	9.900	-	-	9.900	6.800	-	-	6.800
1	Chuẩn bị đầu tư				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án				24.484	-	-	24.259	3.360	-	-	3.275	9.900	-	-	9.900	6.800	-	-	6.800
a	Dự án thanh toán nợ				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Dự án chuyển tiếp				12.000	-	-	11.775	3.360	-	-	3.275	4.700	-	-	4.700	5.700	-	-	5.700
-	Cải tạo, sửa chữa các trục đường chính xã Hòa Phú (06 trục)	Xã Hòa Phú	2023-2024	6346/QĐ-UBND - 31/10/2023	4.500			4.275	1.710			1.625	1.700			1.700	2.400			2.400
-	Đường từ buôn M'Re đi thôn 13, xã Hòa Phú (giai đoạn 1)	Xã Hòa Phú	2023-2024	5906/QĐ-UBND - 09/10/2023	3.000			3.000	1.200			1.200	1.200			1.200	1.700			1.700
-	Hệ thống kênh tưới, tiêu cánh đồng buôn M'Re, xã Hòa Phú	Xã Hòa Phú	2023-2024	6702/QĐ-UBND - 04/12/2023	4.500			4.500	450			450	1.800			1.800	1.600			1.600
c	Dự án khởi công mới				12.484	-	-	12.484	-	-	-	-	5.200	-	-	5.200	1.100	-	-	1.100
-	Đường liên thôn 4, thôn 9, thôn 10 đi qua cánh đồng Bắc Phú Thái, xã Hòa Phú (giai đoạn 1)	Xã Hòa Phú	2024-2025	7094/QĐ-UBND - 12/12/2023	8.137			8.137	-			-	3.300			3.300	800			800
-	Đường trục chính nội đồng thôn 5, xã Hòa Phú (giai đoạn 1)	Xã Hòa Phú	2024-2025	7035/QĐ-UBND - 11/12/2023	4.347			4.347	-			-	1.900			1.900	300			300
XXIV	UBND XÃ HÒA THẮNG				20.540	-	-	20.540	8.020	-	-	8.020	8.300	-	-	8.300	10.000	-	-	10.000
1	Chuẩn bị đầu tư				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án				20.540	-	-	20.540	8.020	-	-	8.020	8.300	-	-	8.300	10.000	-	-	10.000
a	Dự án thanh toán nợ				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Dự án chuyển tiếp				20.540	-	-	20.540	8.020	-	-	8.020	8.300	-	-	8.300	10.000	-	-	10.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Phê duyệt dự án đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023				Kế hoạch vốn năm 2024				
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
						Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh			Ngân sách thành phố	Ngoài nước			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố	
-	Đường trục chính Buôn Kom Leo nối dài, xã Hoà Thắng	Xã Hòa Thắng	2023-2024	3553/QĐ-UBND - 04/07/2023	7.040			7.040	3.520			3.520	3.000			3.000	3.700			3.700
-	Đường trục chính nghĩa trang xã Hòa Thắng	Xã Hòa Thắng	2023-2024	6338/QĐ-UBND - 31/10/2023	8.000			8.000	1.200			1.200	2.000			2.000	4.400			4.400
-	Cải tạo, sửa chữa các trục đường buôn Ea Chu Kap, xã Hoà Thắng (03 trục)	Xã Hòa Thắng	2023-2024	4712/QĐ-UBND - 18/08/2023	5.500			5.500	3.300			3.300	3.300			3.300	1.900			1.900
c	Dự án khởi công mới				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
XXV	UBND XÃ HÒA THUẬN				49.881	-	-	49.331	32.258	-	-	31.762	37.780	-	-	37.780	8.900	-	-	8.900
1	Chuẩn bị đầu tư				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án				49.881	-	-	49.331	32.258	-	-	31.762	37.780	-	-	37.780	8.900	-	-	8.900
a	Dự án thanh toán nợ				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Dự án chuyển tiếp				49.881	-	-	49.331	32.258	-	-	31.762	37.780	-	-	37.780	8.900	-	-	8.900
-	Đường giao thông 8KC và 4KC nối dài, xã Hòa Thuận (giai đoạn 1)	Xã Hòa Thuận	2023-2024	9476/QĐ-UBND - 14/11/2022	4.500			4.275	4.061			3.858	4.000			4.000	200			200
-	Đường giao thông từ Quốc lộ 14 đi khu sản xuất và chăn nuôi, xã Hòa Thuận	Xã Hòa Thuận	2023-2024	9828/QĐ-UBND - 28/11/2022	6.500			6.175	5.866			5.573	5.800			5.800	100			100
-	Đường giao thông 19B và 21B (thôn 6) đi khu sản xuất, chăn nuôi tập trung ra khu Tiểu thủ Công nghiệp xã Hòa Thuận	Xã Hòa Thuận	2023-2024	3650/QĐ-UBND - 10/07/2023	5.633			5.633	4.506			4.506	4.500			4.500	900			900
-	Đường giao thông từ thôn 08 đi khu Khu chăn nuôi tập trung, xã Hòa Thuận - giai đoạn 1	Xã Hòa Thuận	2023-2024	3647/QĐ-UBND - 10/07/2023	4.000			4.000	3.200			3.200	3.200			3.200	600			600
-	Đường giao thông 23B và 3A nối dài, xã Hòa Thuận	Xã Hòa Thuận	2023-2024	3749/QĐ-UBND - 11/07/2023	3.900			3.900	1.950			1.950	3.100			3.100	600			600
-	Đường giao thông 12KC thôn 01 (thôn Kiên Cường), đi Nghĩa Trang và Khu chăn nuôi tập trung, xã Hòa Thuận	Xã Hòa Thuận	2023-2024	3849/QĐ-UBND - 12/07/2023	4.971			4.971	2.486			2.486	4.000			4.000	700			700
-	Đường giao thông 28B (từ đường 5B đến 31B), xã Hòa Thuận - giai đoạn 1	Xã Hòa Thuận	2023-2024	3267/QĐ-UBND - 16/06/2023	11.485			11.485	5.743			5.743	6.900			6.900	4.000			4.000
-	Đường giao thông 5B, xã Hòa Thuận	Xã Hòa Thuận	2023-2024	4479/QĐ-UBND - 01/08/2023	2.054			2.054	1.027			1.027	1.650			1.650	300			300
-	Mở rộng nghĩa trang xã Hòa Thuận	Xã Hòa Thuận	2022-2024	10250/QĐ-UBND - 15/12/2022	6.838			6.838	3.419			3.419	4.630			4.630	1.500			1.500
c	Dự án khởi công mới				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
XXVI	UBND XÃ HÒA XUÂN				53.348	-	-	53.348	17.265	-	-	17.265	24.000	-	-	24.000	26.700	-	-	26.700
1	Chuẩn bị đầu tư				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án				53.348	-	-	53.348	17.265	-	-	17.265	24.000	-	-	24.000	26.700	-	-	26.700
a	Dự án thanh toán nợ				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Dự án chuyển tiếp				53.348	-	-	53.348	17.265	-	-	17.265	24.000	-	-	24.000	26.700	-	-	26.700
-	Đường giao thông đi khu chăn nuôi tập trung xã Hòa Xuân	Xã Hòa Xuân	2023-2024	1236/QĐ-UBND - 21/03/2023	5.500			5.500	3.300			3.300	3.300			3.300	1.900			1.900

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Phê duyệt dự án đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023				Kế hoạch vốn năm 2024				
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách thành phố	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách thành phố	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách thành phố			
-	Sửa chữa, mở rộng đường giao thông từ trung tâm xã Hòa Xuân đi Thôn 5 (Giai đoạn 1)	Xã Hòa Xuân	2023-2024	4961/QĐ-UBND - 29/08/2023	16.500			16.500	4.950			4.950	6.000			6.000	9.700			9.700
-	Nâng cấp đường liên thôn Buôn Draì Hling đi thôn 1, xã Hòa Xuân (giai đoạn 1)	Xã Hòa Xuân	2023-2024	4987/QĐ-UBND - 31/08/2023	3.500			3.500	2.450			2.450	2.400			2.400	900			900
-	Đường liên thôn Buôn Buôđ đi Tiểu khu 1266, thôn 3 xã Hòa Xuân (giai đoạn 1)	Xã Hòa Xuân	2023-2024	5478/QĐ-UBND - 19/09/2023	10.398			10.398	2.080			2.080	4.200			4.200	5.700			5.700
-	Cải tạo, sửa chữa đường liên thôn 1 đi thôn 4 và thôn 3 (02 trục), xã Hòa Xuân	Xã Hòa Xuân	2023-2024	4988/QĐ-UBND - 31/08/2023	3.150			3.150	2.205			2.205	2.200			2.200	800			800
-	Đường trục chính nội đồng Buôn Draì Hling, xã Hòa Xuân (Giai đoạn 1)	Xã Hòa Xuân	2023-2024	5803/QĐ-UBND - 03/10/2023	4.500			4.500	900			900	1.800			1.800	2.500			2.500
-	Đường trục chính nội đồng Buôn Buôđ (02 trục), xã Hòa Xuân (Giai đoạn 1)	Xã Hòa Xuân	2023-2024	5804/QĐ-UBND - 03/10/2023	7.800			7.800	780			780	3.100			3.100	4.300			4.300
-	Đường trục chính nội đồng Buôn Cư Dluê (03 trục), xã Hòa Xuân (Giai đoạn 1)	Xã Hòa Xuân	2023-2024	5021/QĐ-UBND - 05/09/2023	2.000			2.000	600			600	1.000			1.000	900			900
c	Dự án khởi công mới				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
E	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC				31.919	-	-	31.189	15.701	-	-	15.252	19.800	-	-	19.800	8.650	-	-	8.650
I	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ				8.900	-	-	8.900	-	-	-	-	3.500	-	-	3.500	3.600	-	-	3.600
1	Chuẩn bị đầu tư				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án				8.900	-	-	8.900	-	-	-	-	3.500	-	-	3.500	3.600	-	-	3.600
a	Dự án thanh toán nợ				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Dự án chuyển tiếp				8.900	-	-	8.900	-	-	-	-	3.500	-	-	3.500	3.600	-	-	3.600
-	Xây dựng kho lưu trữ và cải tạo một số hạng mục nhà làm việc tại 59 Lê Thánh Tông	Phường Thắng Lợi	2023-2024	6523/QĐ-UBND - 08/11/2023	8.900			8.900	-			-	3.500			3.500	3.600			3.600
c	Dự án khởi công mới				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	UBND PHƯỜNG KHÁNH XUÂN				3.600	-	-	3.495	3.146	-	-	3.056	2.800	-	-	2.800	550	-	-	550
1	Chuẩn bị đầu tư				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án				3.600	-	-	3.495	3.146	-	-	3.056	2.800	-	-	2.800	550	-	-	550
a	Dự án thanh toán nợ				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Dự án chuyển tiếp				3.600	-	-	3.495	3.146	-	-	3.056	2.800	-	-	2.800	550	-	-	550
-	Cải tạo một số hạng mục tại trụ sở UBND phường Khánh Xuân	Phường Khánh Xuân	2023-2024	3391/QĐ-UBND - 23/06/2023	1.500			1.500	1.350			1.350	1.400			1.400	50			50
-	Hội trường Tổ dân phố 4 và Tổ dân phố 5 phường Khánh Xuân	Phường Khánh Xuân	2023-2024	2951/QĐ-UBND - 26/05/2023	2.100			1.995	1.796			1.706	1.400			1.400	500			500
c	Dự án khởi công mới				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	UBND PHƯỜNG TÂN HÒA				3.400	-	-	3.400	2.890	-	-	2.890	3.000	-	-	3.000	200	-	-	200
1	Chuẩn bị đầu tư				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Phê duyệt dự án đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023				Kế hoạch vốn năm 2024				
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
						Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh			Ngân sách thành phố	Ngoài nước			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố	
2	Thực hiện dự án				8.800	-	-	8.800	5.110	-	-	5.110	5.300	-	-	5.300	3.100	-	-	3.100
a	Dự án thanh toán nợ				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Dự án chuyển tiếp				8.800	-	-	8.800	5.110	-	-	5.110	5.300	-	-	5.300	3.100	-	-	3.100
-	Cải tạo, sửa chữa nhà sinh hoạt cộng đồng các buôn xã Ea Tu	Xã Ea Tu	2023-2024	3612/QĐ-UBND - 07/07/2023	1.800			1.800	1.260			1.260	1.300			1.300	400			400
-	Trụ sở UBND xã Ea Tu; Hạng mục: Xây mới Nhà làm việc một cửa, nhà xe, nhà vệ sinh và cải tạo một số HTKT khác	Xã Ea Tu	2023-2024	3515/QĐ-UBND - 03/07/2023	7.000			7.000	3.850			3.850	4.000			4.000	2.700			2.700
c	Dự án khởi công mới				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
F	Thông báo sau cho các dự án bổ sung kế hoạch vốn trung hạn																363.400			363.400
G	DỰ PHÒNG																127.500	-	-	127.500
H	Thông báo sau cho các dự án trong kế hoạch trung hạn trong trường hợp khối lượng thực hiện cao hơn số vốn đã bố trí																46.980			46.980